

Mẫu CBTT/SGDHCM-09

Appendix CBTT/SGDHCM-09

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on
Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI CHÂU ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 112 /BC-SZC-BTC

_____, ngày 04 tháng 03 năm 2021
_____, day month year

TÓM TẮT SỞ CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 20/09/2021 ĐỂ CHI TRẢ CỔ TỨC NĂM 2020
SHAREHOLDING STRUCTURE REGISTERED ON DATE SEPTEMBER 20, 2021 FOR THE PURPOSE OF
DISTRIBUTING DIVIDENDS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

I. CƠ CẤU SỞ HỮU/ SHAREHOLDING STRUCTURE:

1. Cơ cấu sở hữu theo loại cổ đông/ Shareholding structure on type of shareholder basis

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
NO.	Subject	Number of shares	Proportional ownership (%)	Number of shareholders	Institution	Individual
1	Cổ đông Nhà nước/The State as shareholder	2.800.000	2,8%	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI/ Founder/ FDI Shareholder					
	- Trong nước/ Domestic					
	- Nước ngoài/ Foreign					

3	Cổ đông lớn/ <i>Major Shareholders</i>	56.920.000	56,92%	2	2	0
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>	56.920.000	56,92%	2	2	0
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					
4	Công đoàn Công ty/ <i>Labor Union</i>					
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>					
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					
5	Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury shares</i>					
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ <i>Preferred stocks</i>					
7	Cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i>	40.280.000	40,28%	6.768	67	6.701
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>	36.993.710	36,99%	6.696	50	6.646
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>	3.286.290	3,29%	72	17	55
TỔNG CỘNG/ TOTAL		100.000.000	100,00%	6.771	70	6.701
Trong đó: - Trong nước/<i>Domestic</i>		96.713.710	96,71%	6.699	53	6.646
- Nước ngoài/<i>Foreign</i>		3.286.290	3,29%	72	17	55

2. Cơ cấu sở hữu theo Cổ đông lớn và Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NĐTCKCN)

Shareholding structure on Major shareholder and professional investor basis

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (*)/ <i>Shareholding structure</i>	
					Tổ chức	Cá nhân
NO.	Subject	Number of Share	Proportional ownership (%)	Number of Shareholders	Institution	Individual
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên không phải là NĐTCKCN/ <i>Major Shareholders (excluding Professional investors)</i>	56.920.000	56,92%	2	2	0
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>	56.920.000	56,92%	2	2	0
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% VDL trở lên/ <i>Professional investors holding an amount of share exceeding 5% of paid-up capital</i>					
	- Trong nước/ <i>Domestic</i>					
	- Nước ngoài/ <i>Foreign</i>					

3	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% VDL <i>Professional investors which hold share in an amount under 5 % of the paid-up capital</i>	5.054.820	5,05%	48	48	0
	- Trong nước/ Domestic	2.273.130	2,27%	31	31	0
	- Nước ngoài/ Foreign	2.781.690	2,78%	17	17	0
TỔNG CỘNG/ Total		62.424.820	62,42%	50	50	0

Ghi chú/ Note:

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được định nghĩa tại Khoản 11 Điều 6 Luật chứng khoán số 70/2006/QH11.
Professional investor term is defined in Clause 11 Article 6 Security Law No 70/2006/QH11
- Cổ đông lớn là cổ đông nắm giữ cổ phiếu tương đương 5% vốn điều lệ hoặc hơn
Major shareholders are those holding >5% of paid-up capital of a company.
- (*): nêu số lượng tổ chức, cá nhân của từng loại hình
(): Count the number of institution, individual.*

3. Cơ cấu cổ đông theo loại cổ phiếu

a/ Đối với trường hợp niêm yết bổ sung sau phát hành thêm, sáp nhập

Shareholding structure after a merger or an additional issuance

Đối tượng	Số lượng CP trước phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ hoán đổi để sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành thêm/ sáp nhập			
	<i>Number of Shares before the additional issuance/merger</i>		<i>Number of Share issuance /issued for the merger</i>		<i>Number of Shares after the additional issuance /Merger</i>			
Subject	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%)</i>
I. Người nội bộ/ Internal persons								
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury Shares								

Đối tượng	Số lượng CP trước phát hành/ sáp nhập		Số lượng CP phát hành/ hoán đổi để sáp nhập		Số lượng CP sau phát hành thêm/ sáp nhập			
	<i>Number of Shares before the additional issuance/merger</i>		<i>Number of Share issuance /issued for the merger</i>		<i>Number of Shares after the additional issuance /Merger</i>			
Subject	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%)</i>
III. Công đoàn Công ty/ <i>Labor Union/Union</i>								
IV. Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ <i>Preferred stock</i>								
V. Cổ đông khác/ <i>Other shareholders</i>								
1. Trong nước/ <i>Domestic</i>								
1.1 Cá nhân/ <i>Individual</i>								
1.2 Tổ chức/ <i>Institutional</i> - Trong đó Nhà nước/ <i>State-shareholder owning:</i>								
2. Nước ngoài/ <i>Foreign</i>								
2.1 Cá nhân/ <i>Individual</i>								
2.2 Tổ chức/ <i>Institutional</i>								
TỔNG CỘNG/ TOTAL								

b/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung sau đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu

For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)

Đối tượng	SL trái phiếu chuyển đổi sở hữu	SL trái phiếu được chuyển đổi	Số lượng cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu (cổ phiếu) <i>Number of shares issued for the converted bond</i>			
			Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ SH CP mới trên tổng số CP được chuyển đổi (%)
<i>Subject</i>	<i>Total convertible Bonds</i>	<i>Number of bonds converted to shares</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%) over Total shares issued for the conversion</i>
I. Người nội bộ/ Internal persons						
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks						
III. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks						
IV. Cổ đông khác/ Other shareholders						
1. Trong nước/ Domestic						
1.1 Cá nhân/ Individual						
1.2 Tổ chức/ Institutional - Trong đó Nhà nước/ State Shareholders:						
2. Nước ngoài/ Foreign						
2.1 Cá nhân/ Individual						
2.2 Tổ chức/ Institutional						
TỔNG CỘNG/ TOTAL						

c/ Các trường hợp khác/ Other cases:

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Subject</i>	<i>Number of transfer restriction shares</i>	<i>Number of free transfer shares</i>	<i>Total</i>	<i>Proportional ownership (%)</i>
I. Người nội bộ/ Internal persons				
II. Cổ phiếu quỹ/ Treasury stocks				
III. Công đoàn Công ty/ Labor Union				
IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)/ Shareholders own preferred stocks (If any)				
V. Cổ đông khác/ Other Shareholders				
1. Trong nước/ Domestic				
1.1 Cá nhân/ individual				
1.2 Tổ chức/ Institutional - Trong đó Nhà nước/State Shareholders:				
2. Nước ngoài/ Foreign				
2.1 Cá nhân/ Individual				
2.2 Tổ chức/ Institutional				
TỔNG CỘNG/TOTAL:				

II. DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT
LIST OF SHAREHOLDERS BY TYPE:

STT	Tên tổ chức/cá nhân/	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD/	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu/	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)
No	Name of organization/ individual	ID/Passport number	Date of issue	Place of issue	Number of stock	Proportion al ownership (%)	Number of transfer restriction shares
A. Cổ đông nhà nước/State shareholders							
1	Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	3600471493	05/09/2000	Số 211-213 QLô 15, P. Tân Tiến, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai,	2.800.000	2,80%	0
Tổng Cộng A/ Total A					2.800.000	2,80%	
B. Cổ đông lớn/ Major Shareholders							
1	Tổng công ty CP Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi)	3600335363	26/10/1998	Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	46.840.000	46,84%	0
2	Công ty CP Sonadezi Long Thành	3600649539	18/08/2003	Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	10.080.000	10,08%	0
Tổng Cộng B/ Total B					56.920.000	56,92%	
C. Cổ đông chiến lược/ Strategic shareholders							
Tổng Cộng C/ Total C							
D. Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI (đối với trường hợp TCNY là doanh nghiệp FDI)/							

STT
No
Fou
Tổng C
Ghi chú
T
y
h
III. B
D
1/ Đối vớ
Sharehol
STT
No.
TC

STT	Tên tổ chức/cá nhân/	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD/	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu/	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng (**)
No	Name of organization/ individual	ID/Passport number	Date of issue	Place of issue	Number of stock	Proportional ownership (%)	Number of transfer restriction shares
<i>Founding partner/FDI Shareholder (in case Listed company is a FDI company)</i>							
Tổng Cộng D/ Total D							
Tổng Cộng (A+B+C+D)/ Total (A+B+C+D)					59.720.000	59,72%	

Ghi chú/ Note:

Trường hợp là cổ đông Nhà nước: cần ghi rõ tên người đại diện sở hữu cổ phần nhà nước làm thành viên chủ chốt của Công ty niêm yết (nếu có).

In case of State Shareholders: Note the name of persons represent for the ownership of the State.

III. BẢNG CHI TIẾT VỀ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
DETAILED SHAREHOLDING OF INTERNAL PERSONS

1/ Đối với trường hợp niêm yết bổ sung sau phát hành thêm, sáp nhập

Shareholding structure after the merger or additional issuance (for additional listing application)

STT No.	Họ tên Name	Chức vụ Position	Số lượng CP phát hành/ hoán đổi để sáp nhập <i>Number of Share issuance /issued for the merger</i>		Số lượng CP sau phát hành/ sáp nhập <i>Number of shares after the additional issue/ merger</i>			
			Hạn chế chuyển nhượng	Chuyển nhượng tự do	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng Total	Tỷ lệ sở hữu (%) (*) Proportional ownership (%)
			<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>	<i>Transfer restriction</i>	<i>Free transfer</i>		
TỔNG CỘNG/TOTAL:								

Ghi chú/ Note: Nếu Người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

If Internal persons are those who represent for the insitution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (*)

2/ Đối với hồ sơ niêm yết bổ sung cho đợt chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu

For use of additional listing application (Shareholding structure after the conversion of bond)

ST T	Họ tên	Chức vụ	SL CP được chuyển đổi từ trái phiếu Number of shares converted from bonds		Tổng SL CP sở hữu sau khi chuyển đổi trái phiếu thành CP/ Total number of stocks after the conversion			
			Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Hạn chế chuyển nhượng(*)	Chuyển nhượng tự do (*)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)(*)
No.	Name	Position	Transfer restriction	Free transfer	Transfer restriction	Free transfer	Total	Proportional ownership (%)
TỔNG CỘNG/ TOTAL								

Ghi chú/Note: Nếu người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

If Internal persons are those who represent for the insitution investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (*)

3/ Trường hợp khác

For use of other cases:

STT	Họ tên	Chức vụ	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*)	Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
No.	Name	Position	Number of Transfer restriction shares	Number of Free transfer shares	Total	Proportional ownership (%)
1	Phạm Xuân Bách	Chủ tịch HĐQT		215.000	215.000	0,215%

STT	Họ tên	Chức vụ	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng(*)	Cổ phần chuyển nhượng tự do(*)	Tổng cộng (*)	Tỷ lệ sở hữu % (*)
No.	Name	Position	Number of Transfer restriction shares	Number of Free transfer shares	Total	Proportional ownership (%)
2	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc		20.000	20.000	0,02%
3	Trần Trung Chiến	Tv HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc		408.000	408.000	0,408%
4	Lưu Thị Thúy Vân	Trưởng Ban kiểm soát		100	100	0,0001%
5	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Giám đốc Tài chính		25.100	25.100	0,0251%
6	Phạm Thị Kim Hòa	Kế toán trưởng		1.500	1.500	0,0015%
TỔNG CỘNG/ TOTAL:				669.700	669.700	0,6697%

Ghi chú/ Note: Nếu Người nội bộ đại diện vốn cho tổ chức khác làm thành viên HĐQT, BKS thì ghi rõ thông tin liên quan của tổ chức và người đại diện sở hữu vốn tại những cột có dấu (*)

If Internal persons are those who represent for the insitutional investors and acting in BOD, BOM, Supervisory Board, there shall be detailed information of the share ownership and portion representation of each person in column that has symbol (*)

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Trương Việt Hoàng Sơn

